TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRÀ ÔN** **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do - Hạnh Pc**

Bản án số: 08/2022/DS-ST
Ngày: 25-01-2022
"V/v tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Hoàng Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Chiểu.

2. Ông Phạm Văn Nhơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Yến – Thư ký Tòa án nhân nhân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long *tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Quốc Đoàn – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2021/TLST-DS ngày 19 tháng 10 năm 2021, về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 79/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 12 năm 2021, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1968

Địa chỉ cư trú: ấp N, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Hoàng P, sinh năm 1987. Địa chỉ cư trú: ấp N, xã C, huyện R, tỉnh Vĩnh Long, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (văn bản ủy quyền ngày 09/11/2021). "có mặt".

2. Bị đơn:

2.1. Anh Mai Thanh T, sinh năm 1978 "có mặt".

2.2. Chị Mai Thị K, sinh năm 1979 "vắng mặt"

Cùng địa chỉ cư trú: ấp H, xã D, huyện Q, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người làm chứng:

3.1. Anh Mai Hoàng D, sinh năm 1983 "có mặt".

Địa chỉ cư trú: ấp H, xã G, huyện A, tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Ông Huỳnh Văn N, sinh năm 1966 "vắng mặt".

3.3. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1970 "vắng mặt".

Cùng địa chỉ cư trú: ấp T, xã B, huyện N, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 18 tháng 10 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Do chị em bà con nên trước đây chị H có cho bị đơn anh Mai Thanh T và vợ là Mai Thị K mượn (vay không lãi) tiền nhiều lần tổng cộng 200.00.000đồng nhưng đã trả xong. Sau đó, anh T, chị K mượn tiếp nhiều lần với số tiền 110.000.000đồng và 1.400.000USD. Cụ thể anh T có làm giấy mượn tiền ngày 18/02/2019 với số tiền là 70.000.000đồn, 1.400USD và 30.000.000đồng có viết biên nhận mượn tiền 19/3/2019. Ngoài ra anh T, chị K mượn thêm 10.000.000đồng chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Khi vay anh T có thế chấp cho chị H giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh T đứng tên, thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.226,3m^2, tọa lạc tại ấp Ninh Hòa, xã Thới Hòa, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Sau khi vay, anh T trả lại số tiền 100.000.000đồng và chị H đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T. Còn lại 10.000.000đồng và 1.400USD không trả. Do vay 10.000.000đồng không có biên nhận và anh T không thừa nhận nên chị H xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 10.000.000đồng. Còn lại chỉ yêu cầu anh T, chị K trả 1.400USD quy đổi tiền Việt Nam đồng bằng 32.200.000đồng.

Tại bản tự khai ngày 08/12/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Mai Thanh T trình bày: Anh có mượn tiền của chị H rất nhiều lần với tổng số tiền 200.000.000đồng và anh đã trả xong. Sau đó vào ngày 18/02/2019 anh và chị K có hỏi mượn tiếp của chị H 1.400USD và 70.000.000đồng, đến ngày 19/3/2019 anh có hỏi mượn tiếp 30.000.000đồng và anh có thế chấp cho chị H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do anh đứng tên thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 28, diện tích 1.226,3m^2, tọa lạc tại ấp T, xã R, huyện B, tỉnh Vĩnh Long. Anh có làm biên nhận cho chị H có sự chứng kiến của ông Trần Văn Đ là trưởng ấp Y và anh Nguyễn Thanh V là Công an ấp K. Sau khi anh trả được số tiền

100.000.000đồng và 1.400USD cho chị H thì chị H đã trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh, nhưng anh không có lấy biên nhận mượn tiền lại của chị H do nghĩ là chị em với nhau chị H sẽ bỏ. Số tiền này chị H cho anh mượn, không có lãi. Sau khi trả hết số tiền nợ cho chị H thì anh không có hỏi mượn 10.000.000đồng như nguyên đơn trình bày. Anh thống nhất quy đổi giá 1USD khi vay và giá hiện tại bằng 23.000đồng x 1.400USD bằng 32.200.000đồng như ý kiến của nguyên đơn.

Anh và chị K đã ly hôn theo bản án số: 48/2021/HNGĐ-ST ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện R tỉnh Vĩnh Long, nhưng phần tài sản chung, nợ chung thì chưa yêu cầu Tòa án giải quyết. Việc vay 1.400USD là do chị K vay và nhận của chị H. Sau này anh biết có ký tên vào biên nhận nợ nên đây cũng là nợ chung của anh và chị K. Theo yêu cầu của chị H thì anh không đồng ý.

Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày. Bị đơn anh T giữ nguyên ý kiến trình bày, chị K vẫn vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và trình tự, thủ tục xét xử của Hội đồng xét xử cũng như những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với bị đơn chị Mai Thị K vắng mặt là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị căn cứ Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 217; Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H đối với yêu cầu bị đơn trả 10.000.000đ (mười triệu đồng).

Buộc anh Mai Thanh T và chị Mai Thị K có nghĩa vụ trả chị Nguyễn Thị H là 32.200.000đồng.

Án phí buộc anh Mai Thanh T và chị Mai Thị K nộp 1.610.000đ (một triệu sáu trăm mười ngàn đồng).

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) cho chị Nguyễn Thị H theo lai thu số 0014040 ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Các chứng cứ mà các bên giao nộp đã tiếp cận, công khai chứng cứ. Các bên không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu anh Mai Thanh T và chị Mai Thị K, địa chỉ cư trú ấp B, xã H, huyện P, tỉnh Vĩnh Long trả số tiền vốn vay 32.200.000đồng. Do đó, đây là tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, Tòa án nhân dân huyện R, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Về người tham gia tố tụng:

Bị đơn chị Mai Thị K vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhiều lần mà vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn chị K.

Người làm chứng ông Huỳnh Văn N và bà Nguyễn Thị Kim P có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

Do nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 10.000.000đồng nên đình chỉ theo quy định tại Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chị Nguyễn Thị H có cho anh Mai Thanh T vay không lãi suất số tiền 100.000.000đồng và 1.400USD là sự việc thực tế có xảy ra. Bởi, anh T có làm biên nhận mượn tiền cho chị H và quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa anh T đều thừa nhận có vay. Tuy nhiên, anh T cho rằng số tiền vay của chị H anh đã trả xong và đã lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp lại nhưng anh không lấy lại biên nhận mượn tiền. Còn chị H thì cho rằng anh T chỉ trả 100.000.000đồng, nợ lại 1.400USD chưa trả nên chị không trả giấy biên nhận nợ. Còn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp do anh T muốn nhận để vay tiền nơi khác trả lại tiền cho chị nên chị mới cho nhận.

Xét lời trình bày của anh T cho rằng khi anh trả toàn bộ số tiền nợ cho chị H tại nhà ông N, bà P thì có mặt em của anh là anh T và ông N, bà P chứng kiến là anh T là chưa có căn cứ chấp nhận vì ngoài lời trình bày của anh thì người làm chứng có anh T là em ruột của anh và ông N, bà P cũng là anh em kết nghĩa của anh. Mặt khác, đối với số tiền trả tại nhà ông N, bà P thì chị H cho rằng là trả tiền hùn trồng cam với chị H chứ không phải là tiền vay. Tuy nhiên nếu anh T trả đủ tiền vay cho chị H thì chị H phải giao lại giấy biên nhận cho anh T. Do đó xác định số tiền 1.400USD anh T mượn chưa trả cho chị H là chưa trả.

Xét số tiền vay 1.400USD là nợ chung của anh T, chị K. Anh T, chị K mượn trước khi anh T, chị K đã ly hôn theo bản án số: 48/2021/HNGĐ-ST ngày 07/5/2021 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Vĩnh Long và anh T cũng xác định đây là nợ chung của anh với chị K, mục đích vay cũng trồng cam, sử dụng chung cho gia đình. Từ đó, có căn cứ buộc anh T và chị K cùng liên đới trả chị H số tiền vay là phù hợp Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Các bên thống nhất quy đổi 1.400USD bằng 32.200.000đồng Việt Nam nên ghi nhận. Buộc anh T và chị K cùng liên đới trả chị H số tiền 32.200.000đồng.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Mai Thanh T và chị Mai Thị K phải nộp toàn bộ là 5% trên số tiền bị buộc trả 32.200.000đồng bằng 1.610.000đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 147, Điều 217, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số:

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị H.

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị H đối với yêu cầu bị đơn trả 10.000.000đ (mười triệu đồng).

2. Buộc anh Mai Thanh T và chị Mai Thị K có nghĩa vụ liên đới trả chị Nguyễn Thị H 32.200.000đ (ba mươi hai triệu hai trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật nếu anh Mai Thanh T và chị Mai Thị K chưa trả xong số tiền trên cho chị Nguyễn Thị H thì phải trả thêm lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Mai Thanh T và chị Mai Thị K có nghĩa vụ liên đới nộp 1.610.000đ (một triệu sáu trăm mười ngàn đồng).

Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) cho chị Nguyễn Thị H theo lai thu số 0014040 ngày 19 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn anh T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn chị K được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án tại nơi cư trú.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- VKS nhân dân huyện S;
- Đương sự;
- Chi cục Thi hành án huyện G;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Hồ Hoàng Phong